

Số: /BC-CCTK

Gò Dầu, ngày tháng 11 năm 2024

## BÁO CÁO

### Phân tích các yếu tố chủ yếu tác động đến tăng/giảm GTSX một số ngành kinh tế chủ yếu trên địa bàn huyện năm 2024

Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện tăng 15,31% so với cùng kỳ năm 2023. Kết quả các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu:

**1. Ngành nông – lâm, thủy sản: tăng 3,09%** so với cùng kỳ năm 2023, tiếp tục duy trì ổn định phát triển. Điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 0,09% điểm, chiếm tỷ lệ 0,58% trong mức tăng chung. Trong đó:

+ **Cây hàng năm tăng 2,71%, điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 1,11%**, trong đó:

- Cây lúa vụ Đông xuân tăng 3,04%, điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 0,32% điểm; vụ Hè thu tăng 3,34%, điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 0,30% điểm; vụ Mùa tăng 3,22%, điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 0,30% điểm. Do năng suất lúa tăng so với cùng kỳ năm trước.

- Cây mỳ tăng 2,94%, điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 0,03%; cây mía tăng 2,58%, điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 0,01%

Nhìn chung, các loại cây trồng hàng năm đều có phát triển, riêng rau lấy quả giảm nhưng không ảnh hưởng đến tốc độ tăng chung.

+ **Cây lâu năm tăng 3,46%, điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 1,15%**. Trong đó: Cây Sầu riêng có mức tăng cao 7,66%, điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 0,57% (chiếm tỷ trọng trong cây lâu năm 33,98%); Cây Nhãn tăng 4,67%, điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 0,15% Cây Cao su tăng 1,8%, điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 0,33% (chiếm tỷ trọng trong cây lâu năm 33,73%). Các loại cây khác duy trì phát triển ổn định, có 1 số cây giảm như cây Thanh Long, Cam, Chanh.

+ **Chăn nuôi tăng 2,53%, điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 0,46%**, nhìn chung gia súc và gia cầm đều duy trì phát triển ổn định. Trong đó:

- Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng chính tăng 2,55 %.

- Sản phẩm không qua giết thịt chính tăng 1,46 %.

**2. Ngành Công nghiệp – Xây dựng: tăng 15,81 %** so với cùng kỳ năm 2023 (*quý 1/2024 tăng 16,87%; quý 2/2024 tăng 15,57%; quý 3/2024 tăng 15,69%; quý 4/2024 tăng 15,52%*). Điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 15,09% điểm, chiếm tỷ lệ 98,57 % trong mức tăng chung.

**2.1. Ngành Công nghiệp tăng 15,86%.** Điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 14,88% điểm, chiếm tỷ lệ 97,20 % trong mức tăng chung.

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Gò Dầu năm 2024 tăng 15,86% so cùng kỳ. Chủ yếu do đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 16,14%. 02 ngành lớn (*đóng góp hơn 14 điểm phần trăm*), trong đó cao nhất là công nghiệp dệt đóng góp 8,705 điểm phần trăm, tăng 16,35% so cùng kỳ (*nguyên nhân do một số năng lực cũ mở rộng quy mô và năng lực mới ngày càng hoạt động ổn định hơn*); ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic đóng góp 5,72 điểm phần trăm, tăng 15,81% so cùng kỳ do nhu cầu thị trường tăng từ ngành công nghiệp ô tô của Trung Quốc. Trong đó: 1 số ngành có mức tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước.

- Ngành dệt may tăng 16,35% (*6 đầu năm 2024 tăng 16,49%*);
- Ngành sản xuất trang phục tăng 44,70% (*6 tháng đầu năm 2024 tăng 54,78%*);
- Ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 15,81% (*6 tháng đầu năm 2024 tăng 16,03%*);
- Ngành công nghiệp chế biến chế tạo khác tăng 0,16% (*6 tháng đầu năm 2024 tăng 13,26%*);
- Ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 6,85% (*6 tháng đầu năm 2024 giảm 1,46%*);
- Ngành sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 31,42% (*6 đầu năm 2024 giảm 32,82%*);
- Ngành chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ giảm 21,10% (*6 tháng đầu năm 2024 giảm 30,50%*).

**2.1. Ngành Xây dựng tăng 12,61%** (*quý 1/2024 tăng 7,64%, quý 2/2024 tăng 17,55%, quý 3/2024 tăng 12,51%, quý 4/2024 tăng 13,71%*). **Cụ thể:**

- Doanh nghiệp đa ngành: 520,200 tỷ đồng
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước: 259,560 tỷ đồng.
- Xã, thị trấn (không do doanh nghiệp xây dựng thi công): 13,103 tỷ đồng.
- Cá thể: 1.207,537 tỷ đồng.

**3. Ngành Thương mại – Dịch vụ (lưu trú và ăn uống) tăng 8,04%** so với cùng kỳ năm 2023, (*quý 1 năm 2024 tăng 7,07%, quý 2/2024 tăng 8,43%, quý 3/2024 tăng 7,94%, quý 4/2024 tăng 8,06%*). Điểm đóng góp vào tỷ lệ tăng chung 0,13% điểm, chiếm tỷ lệ 0,85 % trong mức tăng chung. Trong đó:

- Ngành bán, sửa chữa ô tô, xe máy tăng 16,89% (6 tháng đầu năm 2024 tăng 14,12%);

- Ngành bán buôn tăng 7,77% (6 tháng đầu năm 2024 tăng 9,20%);

- Ngành bán lẻ tăng 6,03% (6 tháng đầu năm 2024 tăng 5,34%);

\* Ngành dịch vụ ăn uống và lưu trú tăng 6,18% (6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,52%).

Trên đây là báo cáo phân tích 1 số yếu tố tác động đến mức tăng trưởng các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của huyện trong năm 2024 so với cùng kỳ năm trước./.

***Nơi nhận:***

- UBND huyện Gò Dầu (b/cáo);
- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu: CCTK. Khu vực..

**CHI CỤC TRƯỞNG**

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ CHỦ YẾU**  
**năm 2024**

**710- Gò Dầu**

Nội dung chỉ tiêu	Theo giá hiện hành (Tr.đồng)			Theo giá so sánh 2010 (Tr.đồng)			Điểm đóng góp vào tăng/giảm chung (điểm %)	Tỷ lệ đóng góp vào tăng/giảm chung (100%)
	Năm 2023	Năm 2024	Cơ cấu 2024 (%)	Năm 2023	Năm 2024	% so sánh 2024/2023		
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>102.379.454,17</b>	<b>119.503.505,73</b>	<b>100,00</b>	<b>67.004.198,36</b>	<b>77.264.990,47</b>	<b>115,31</b>	<b>15,31</b>	<b>100,00</b>
<b>Các ngành kinh tế</b>								
<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<i>2.904.230,47</i>	<i>3.058.523,03</i>	<i>2,56</i>	<i>1.925.904,56</i>	<i>1.985.403,37</i>	<i>103,09</i>	<i>0,09</i>	<i>0,58</i>
<b>Trong đó: Nông nghiệp</b>	<b>2.860.846,24</b>	<b>3.013.475,06</b>	<b>98,53</b>	<b>1.902.243,80</b>	<b>1.961.003,93</b>	<b>103,09</b>	<b>0,09</b>	<b>0,57</b>
<i>Trồng trọt</i>	<i>2.101.245,85</i>	<i>2.224.670,87</i>	<i>73,82</i>	<i>1.429.785,73</i>	<i>1.473.368,75</i>	<i>103,05</i>	<i>0,07</i>	<i>0,42</i>
<i>Chăn nuôi</i>	<i>558.940,40</i>	<i>573.685,23</i>	<i>19,04</i>	<i>352.828,07</i>	<i>361.758,18</i>	<i>102,53</i>	<i>0,01</i>	<i>0,09</i>
<i>Trồng trọt+Chăn nuôi hỗn hợp</i>	<i>200.659,99</i>	<i>215.118,96</i>	<i>7,14</i>	<i>119.630,00</i>	<i>125.877,00</i>	<i>105,22</i>	<i>0,01</i>	<i>0,06</i>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>97.574.877,80</b>	<b>114.350.920,30</b>	<b>95,69</b>	<b>63.991.663,10</b>	<b>74.105.632,20</b>	<b>115,81</b>	<b>15,09</b>	<b>98,57</b>
<b>Công nghiệp</b>	<b>95.757.362,80</b>	<b>112.350.520,30</b>	<b>98,25</b>	<b>62.875.032,70</b>	<b>72.848.196,60</b>	<b>115,86</b>	<b>14,88</b>	<b>97,20</b>
<i>Khu vực có VĐT NN</i>	<i>94.320.818,90</i>	<i>110.913.818,10</i>	<i>98,72</i>	<i>61.933.128,50</i>	<i>71.928.683,00</i>	<i>116,14</i>	<i>14,92</i>	<i>97,42</i>
<i>Doanh nghiệp đa ngành</i>	<i>86.791,00</i>	<i>84.460,00</i>	<i>0,08</i>	<i>46.947,50</i>	<i>43.851,00</i>	<i>93,40</i>	<i>0,00</i>	<i>-0,03</i>
<i>Doanh nghiệp ngoài NN</i>	<i>978.704,50</i>	<i>960.026,40</i>	<i>0,85</i>	<i>642.418,20</i>	<i>613.931,40</i>	<i>95,57</i>	<i>-0,04</i>	<i>-0,28</i>
<i>Cá thể</i>	<i>371.048,40</i>	<i>392.215,80</i>	<i>0,35</i>	<i>252.538,50</i>	<i>261.731,20</i>	<i>103,64</i>	<i>0,01</i>	<i>0,09</i>
<b>Xây dựng</b>	<b>1.817.515,00</b>	<b>2.000.400,00</b>	<b>1,75</b>	<b>1.116.630,40</b>	<b>1.257.435,60</b>	<b>112,61</b>	<b>0,21</b>	<b>1,37</b>
<i>Doanh nghiệp NNN ngoài tỉnh</i>	<i>439.631,30</i>	<i>520.200,00</i>	<i>26,00</i>	<i>270.636,70</i>	<i>326.805,60</i>	<i>120,75</i>	<i>0,08</i>	<i>0,55</i>
<i>Doanh nghiệp ngoài NN</i>	<i>276.464,70</i>	<i>259.560,00</i>	<i>12,98</i>	<i>169.267,30</i>	<i>163.015,30</i>	<i>96,31</i>	<i>-0,01</i>	<i>-0,06</i>
<i>Xã, phường</i>	<i>12.431,00</i>	<i>13.103,00</i>	<i>0,66</i>	<i>7.716,00</i>	<i>8.266,40</i>	<i>107,13</i>	<i>0,00</i>	<i>0,01</i>
<i>Hộ dân cư</i>	<i>1.088.988,00</i>	<i>1.207.537,00</i>	<i>60,36</i>	<i>669.010,40</i>	<i>759.348,30</i>	<i>113,50</i>	<i>0,13</i>	<i>0,88</i>

<b>Thương mại Dịch vụ</b>	<b>1.900.345,90</b>	<b>2.094.062,40</b>	<b>1,75</b>	<b>1.086.630,70</b>	<b>1.173.954,90</b>	<b>108,04</b>	<b>0,13</b>	<b>0,85</b>
<i>Bán buôn</i>	653.490,30	746.570,70	35,65	413.244,90	459.120,90	111,10	0,07	0,45
<i>Bán lẻ</i>	421.758,70	459.909,30	21,96	241.048,10	256.422,40	106,38	0,02	0,15
<i>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</i>	825.096,90	887.582,40	42,39	432.337,70	458.411,60	106,03	0,04	0,25

<b>Doanh thu TM-DV LT, ẨU</b>	<b>11.670.673,90</b>	<b>12.996.179,20</b>
<i>Thương mại</i>	10.634.572,60	11.881.886,00
<i>Lưu trú, ăn uống</i>	1.036.101,30	1.114.293,20